Chi tiết mã HS 7217.20.99

Mã HS	7217.20.99
Mô tả hàng hóa	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim / - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm: / - - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo khối lượng: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 09:46:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72172099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11367
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11367
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11367
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, TH)	0% (trừ ID, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0,9; M: 1,3	0,9% · M: 1.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	3,8	3,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10687
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10638
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10638
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10638
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10638
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10638
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10638
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10690
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10690
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10690

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10690
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10690
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10690
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10691
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10691
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10691
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10691
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10691
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10691
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10692
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10644
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10650
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10650
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10650
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10650
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10650
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10650
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10677
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10677
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10677
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10677
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10677
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10677
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10728
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10728
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10728

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10728
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10728
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10728
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D10713
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E10713
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F10713
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G10713
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H10713
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I10713
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D10713
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E10713
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F10713
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G10713
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H10713
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10713
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D10730
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E10730
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F10730
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10730
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10730
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10730
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D10729
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E10729
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F10729
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10729
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10729

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10729
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	3,1	CPTPP!D10676
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	2,7	CPTPP!E10676
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,2	CPTPP!F10676
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	1,8	CPTPP!G10676
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	1,3	CPTPP!H10676
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0,9	CPTPP!I10676
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,4	CPTPP!J10676
RCEP A	2022	2022	4,7	RCEPT-A!D10713
RCEP A	2023	2023	4,3	RCEPT-A!E10713
RCEP A	2024	2024	4	RCEPT-A!F10713
RCEP A	2025	2025	3,7	RCEPT-A!G10713
RCEP A	2026	2026	3,3	RCEPT-A!H10713
RCEP A	2027	2027	3	RCEPT-A!I10713
RCEP B	2022	2022	4,7	B!D10713
RCEP B	2023	2023	4,3	B!E10713
RCEP B	2024	2024	4	B!F10713
RCEP B	2025	2025	3,7	B!G10713
RCEP B	2026	2026	3,3	B!H10713
RCEP B	2027	2027	3	B!I10713
RCEP C	2022	2022	4,8	C!D10713
RCEP C	2023	2023	4,5	C!E10713
RCEP C	2024	2024	4,3	C!F10713
RCEP C	2025	2025	4	C!G10713
RCEP C	2026	2026	3,8	C!H10713
RCEP C	2027	2027	3,5	C!I10713

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	5	D!D10712
RCEP D	2023	2023	5	D!E10712
RCEP D	2024	2024	5	D!F10712
RCEP D	2025	2025	5	D!G10712
RCEP D	2026	2026	5	D!H10712
RCEP D	2027	2027	5	D!I10712
RCEP E	2022	2022	5	E!D10716
RCEP E	2023	2023	5	E!E10716
RCEP E	2024	2024	5	E!F10716
RCEP E	2025	2025	5	E!G10716
RCEP E	2026	2026	5	E!H10716
RCEP E	2027	2027	5	E!I10716
RCEP F	2022	2022	4,7	F!D10713
RCEP F	2023	2023	4,3	F!E10713
RCEP F	2024	2024	4	F!F10713
RCEP F	2025	2025	3,7	F!G10713
RCEP F	2026	2026	3,3	F!H10713
RCEP F	2027	2027	3	F!I10713
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9915
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9915
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9915
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9915

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “0,9; M: 1,3” có mức chung 0,9% và mức “M:” 1.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0,9; M: 1,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “0,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AANZFTA 5%, RCEP (Phụ lục D) 5%, RCEP (Phụ lục E) 5%, VCFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7217.20 có 4 dòng thuế; dòng 7217.20.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7217.20.10 Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng; 7217.20.20 Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo khối lượng; 7217.20.91 Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR) (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Các sản phẩm thép cán nguội khác > Dây thép. Gồm: Dây thép không hợp kim (Gồm cả dây thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ); Dây thép không gỉ; Dây thép hợp kim khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7217.20.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7217.20.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11367), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.